

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ XÃ NĂM 2025

ĐƠN VỊ : CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ QUỐC GIA VÀ TRẠM Y TẾ XÃ PHƯỜNG
(Kèm theo quyết định số 32/QĐ-TTYT ngày 10/01/2025 của Giám đốc TTYT Thị xã An Khê)

TT	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU CHUNG	Khoa CSSKSS	An Tân	An Phú	Tây Sơn	An Bình	Ngô Mây	An Phước	Tú An	Xuân An	Cửu An	Song An	Thành An	Tổng cộng
I	Số tổ,thôn, làng	tổ	60		3	11	7	7	4	3	6	4	3	6	6	60
1	Xây dựng tiêu chí quốc gia về y tế xã theo QĐ 1300/QĐ-BYT (xã cụ thể do TTYT chọn)	Xã	11		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	11
2	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	5./11		1		1		0		1		1	1		5./11
3	Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận dịch vụ y tế	%	98		98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98
II	Giường bệnh															
	Trạm y tế xã, phường	Giường	55		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	55
III	Khám chữa bệnh trạm y tế xã															
1	Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật có trong quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật có trong quy định hiện hành của BHYT	%	70		70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
2	Tỷ lệ BN được khám chữa bệnh bằng YHCT hoặc bằng YHCT kết hợp với Y học hiện đại trên tổng số BN khám chữa bệnh tại trạm y tế xã	%	30		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
3	Tỷ lệ người tàn tật tại cộng đồng được quản lý và hướng dẫn PHCN	%	90		90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
4	Tỷ lệ QL sức khỏe các cụ từ 80 tuổi trở lên	%	90		90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
IV	Phòng chống Sốt rét															
1	Tỷ lệ KSTSR/1.000 dân SRLH	‰	0.00		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tỷ lệ người mắc sốt rét/1.000 dân số	‰	0.00		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số lam máu xét nghiệm	Lam	1,320		120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
4	Tỷ lệ KSTSR/lam xét nghiệm	%	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số bệnh nhân sốt rét	Người	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Tiêm chủng mở rộng															
1	Số TE < 1 theo tỷ lệ sinh	cháu	793	95%	38	163	127	105	43	29	49	49	36	57	57	753

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5.1	Tỷ lệ SDD TE <5 tuổi (cân nặng/ tuổi)	%	4.6													
5.2	Tỷ lệ SDD TE <5 tuổi (chiều cao/ tuổi)	%	6.93													
6	Số người tham dự buổi nói chuyện thảo luận và tư vấn dinh dưỡng	Người														
7	tỷ lệ trẻ em 6 - 60 tháng uống vitamin A	%	98		98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98
XX	Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe															
1	Phương tiện truyền thông GDSK có ít nhất 10/15 loại: Máy tính bàn;Máy in laser; Máy điện thoại bàn; Bàn, ghế tư vấn;Ghế ngồi truyền thông trực tiếp;Kệ đựng tài liệu truyền thông;Mê ga phôn (loa cầm tay); Tủng âm, loa nén, micro; Đầu DC; Máy ảnh KTS;Ti vi từ21”- 32;Tủ hút âm bảo quản thiết bị;Đài Cassette 2 cửa băng, ổ đĩa CD, USB;Bảng viết di động;Góc truyền thông giáo dục sức khỏe	Cái	≥10		≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10
2	Có đủ nhiều ngăn đựng tài liệu tuyên truyền	xã	11		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	11
3	Triển khai các hoạt động truyền thông GDSK trên địa bàn	xã	11		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	11
XXI	Vệ sinh môi trường															
	Tỷ lệ hộ gia đình trong xã có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	>70		>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70
XXII	Công tác đào tạo															
	Tỷ lệ CBYT được đào tạo nâng cao trình độ CM	%	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Phương